

## 6. KHOA KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VẬT LIỆU

### I. CÁC KẾT QUẢ KHẢO SÁT LIÊN QUAN ĐẾN ĐƠN VỊ

#### 1. Tóm tắt các kết quả khảo sát

a) Giảng viên thực hiện khảo sát hài lòng về chương trình đào tạo và hoạt động hỗ trợ

- Số lượng thực hiện khảo sát: 26/51 (tỉ lệ 50.98%) GV thực hiện.

- Về chương trình đào tạo (CTĐT):

Nội dung	Tổng số phản hồi	Hài lòng		ĐTB hài lòng
		Số lượng	Tỷ lệ %	
Về sự công khai và minh bạch của chương trình đào tạo đối với người học và các bên liên quan	26	25	96.15	4.42
Về sự gắn kết giữa lý thuyết và thực hành trong CTĐT	26	21	80.77	3.88
Về tính cập nhật và sự rà soát định kỳ của CTĐT	26	21	80.77	4.04
Về sự phân bố tỷ lệ giữa các học phần lý thuyết và thực hành, thí nghiệm	26	21	80.77	3.92
Về sự phân bố tỷ lệ giữa các học phần giai đoạn đại cương và giai đoạn ngành	26	23	88.46	4.15
Về tải trọng của các môn học trong từng học kỳ của chương trình đào tạo	26	19	73.08	4
<b>Mức độ hài lòng trung bình về CTĐT</b>	<b>156</b>	<b>130</b>	<b>83.33</b>	<b>4.07</b>

- Về chuẩn đầu ra (CĐR) của chương trình đào tạo (CTĐT):

Nội dung	Tổng số phản hồi	Hài lòng		ĐTB hài lòng
		Số lượng	Tỷ lệ %	
Về sự rõ ràng, phù hợp của CĐR với ngành đào tạo	26	23	88.46	4.23
Về tính nhất quán giữa CĐR và mục tiêu đào tạo	26	23	88.46	4.23
Về khả năng đo lường và đánh giá được năng lực của người học thông qua CĐR	26	21	80.77	4
Về sự phù hợp của CĐR so với nhu cầu của xã hội	26	21	80.77	3.92
Về sự phù hợp của CĐR so với chuẩn đầu vào của trình độ đào tạo cao hơn	26	22	84.62	4.19
<b>Mức độ hài lòng trung bình về CĐR của CTĐT</b>	<b>130</b>	<b>110</b>	<b>84.62</b>	<b>4.12</b>

- Về phương pháp giảng dạy:

Nội dung	Tổng số phản hồi	Hài lòng		ĐTB hài lòng
		Số lượng	Tỷ lệ %	

Về sự phù hợp của của phương pháp giảng dạy với chuẩn đầu ra của ngành	26	23	88.46	4.12
Về tính chủ động của giảng viên trong việc lựa chọn phương pháp giảng dạy	26	24	92.31	4.38
Về sự khuyến khích học tập suốt đời thông qua hoạt động giảng dạy	26	24	92.31	4.31
<b>Mức độ hài lòng trung bình về phương pháp giảng dạy</b>	<b>78</b>	<b>71</b>	<b>91.03</b>	<b>4.27</b>

- Về chất lượng đào tạo :

Nội dung	Tổng số phản hồi	Hài lòng		ĐTB hài lòng
		Số lượng	Tỷ lệ %	
Về kiến thức chuyên môn của sinh viên sau khi hoàn thành chương trình học	26	21	80.77	3.92
Về kỹ năng giải quyết vấn đề và làm việc nhóm của sinh viên	26	18	69.23	3.85
Về thái độ học tập và tinh thần trách nhiệm của sinh viên	26	18	69.23	3.81
<b>Mức độ hài lòng trung bình về chất lượng đào tạo</b>	<b>78</b>	<b>57</b>	<b>73.08</b>	<b>3.86</b>

- Về các hoạt động hỗ trợ (mức độ hài lòng trung bình)

Nội dung	Tỉ lệ hài lòng	ĐTB hài lòng
Về môi trường giảng dạy và học tập	76.92	3.92
Về công tác thư viện	84.62	4.17
Về công tác tổ chức đào tạo	87.18	4.24
Về công tác tổ chức thi (khảo thí)	92.31	4.4
Về công tác NCKH	72.12	3.83
Về công tác đối ngoại và kết nối cộng đồng	79.23	3.95
Về công tác hành chính	88.46	4.13

**b) Doanh nghiệp thực hiện khảo sát về sự hài lòng đối với người lao động là cựu sinh viên**

- Số doanh nghiệp thực hiện khảo sát: 22 doanh nghiệp.

- Về kiến thức và kỹ năng:

Nội dung	Tổng số phản hồi	Hài lòng		ĐTB hài lòng
		Số lượng	Tỷ lệ %	
Về kiến thức chuyên môn và khả năng áp dụng vào thực tiễn	22	21	95.45	4.32

Về năng lực nghiên cứu (cải tiến -sáng kiến), học tập phát triển chuyên môn cao hơn	22	21	95.45	4.27
Về kỹ năng sử dụng ngoại ngữ trong giao tiếp và trong công việc	22	16	72.73	3.77
Về kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin trong công việc	22	18	81.82	3.95
Về tư duy phản biện, ra quyết định và giải quyết vấn đề	22	15	68.18	3.86
<b>Mức độ hài lòng trung bình về kiến thức và kỹ năng</b>	<b>110</b>	<b>91</b>	<b>82.73</b>	<b>4.04</b>

- Về trách nhiệm với cộng đồng:

Nội dung	Tổng số phản hồi	Hài lòng		ĐTB hài lòng
		Số lượng	Tỷ lệ %	
Về tinh thần trách nhiệm, sự cầu tiến và tuân thủ quy định của tổ chức	22	20	90.91	4.23
Về sự thích ứng với công việc, khả năng linh hoạt và chịu áp lực	22	15	68.18	3.86
Về kỹ năng hợp tác và giao tiếp hiệu quả trong tập thể	22	14	63.64	3.73
Về sự đóng góp cho cộng đồng, trách nhiệm xã hội và tham gia các hoạt động tập thể	22	16	72.73	3.86
<b>Mức độ hài lòng trung bình về trách nhiệm với cộng đồng</b>	<b>88</b>	<b>65</b>	<b>73.86</b>	<b>3.92</b>

c) Cựu sinh viên về tình hình việc làm , việc học sau tốt nghiệp

- Về số lượng thực hiện khảo sát:

STT	Ngành	Số lượng SVTN (Khảo sát)	Số lượng SV phản hồi	Tỷ lệ % SVTN phản hồi/Tổng SVTN	Quy định tỷ lệ % SV phản hồi của Bộ GD&ĐT
1	Khoa học vật liệu	84	69	82.14	<b>81</b>
2	Công nghệ vật liệu	14	14	100.00	<b>100</b>

- Về tình trạng việc làm của sinh viên sau tốt nghiệp

Ngành	Tổng	Đã có việc làm toàn thời gian		Đang tự tạo việc làm		Đang làm việc bán thời gian		Chưa có việc làm	
		Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %
Khoa học vật liệu	69	40	57.97	5	7.25	1	1.45	23	33.33
Công nghệ vật liệu	14	11	78.57	0	0.00	0	0.00	3	21.43

- Về tình trạng việc học của sinh viên sau tốt nghiệp

Có việc làm, tiếp tục học:

Ngành	Tổng	Tiếp tục học		Không tiếp tục học	
		Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %
Khoa học vật liệu	46	12	26.09	34	73.91
Công nghệ vật liệu	11	0	0.00	11	100.00

Chưa có việc làm, tiếp tục học:

Ngành	Tổng	Tiếp tục học		Không tiếp tục học	
		Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %
Khoa học vật liệu	23	13	56.52	10	43.48
Công nghệ vật liệu	3	3	100.00	0	0.00

- Mức thu nhập bình quân hàng tháng:

STT	Ngành	Thu nhập bình quân (triệu đồng)
1	Khoa học vật liệu	13.04
2	Công nghệ vật liệu	9.16
<b>Thu nhập bình quân của SV trường</b>		<b>16.01</b>

- Về mức độ đáp ứng yêu cầu công việc từ kiến thức được đào tạo ở trường

Ngành	Tổng	Đáp ứng được và có thể sử dụng được ngay		Cơ bản đáp ứng được, nhưng phải được đào tạo thêm		Chưa đáp ứng được, phải được đào tạo bổ sung thêm ít nhất 6 tháng	
		Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %
Khoa học vật liệu	46	5	10.87	31	67.39	10	21.74
Công nghệ vật liệu	11	5	45.45	5	45.45	1	9.09

- Về mức độ phù hợp với chuyên môn, ngành được đào tạo

Ngành	Tổng	Đúng ngành đào tạo		Có liên quan đến ngành đào tạo		Không liên quan đến ngành đào tạo	
		Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %
Khoa học vật liệu	46	9	19.57	25	54.35	12	26.09
Công nghệ vật liệu	11	6	54.55	4	36.36	1	9.09

- Về công tác chuẩn bị, định hướng của nhà trường nhằm hỗ trợ sinh viên tìm được công việc phù hợp với ngành được đào tạo

Ngành	Tổng	Kỹ năng mềm (làm việc nhóm, quản lý...)		Kết nối doanh nghiệp		Trình độ ngoại ngữ		Định hướng nghề nghiệp		Khác	
		SL	Tỷ lệ %	SL	Tỷ lệ %	SL	Tỷ lệ %	SL	Tỷ lệ %	SL	Tỷ lệ %
Khoa học vật liệu	69	16	23.19	13	18.84	25	36.23	13	18.84	2	2.90
Công nghệ vật liệu	14	3	21.43	5	35.71	3	21.43	1	7.14	2	14.29

- Về việc tiếp nhận thông tin về cơ hội và nghề nghiệp hiện nay của trường

Ngành	Tổng	Tốt		Bình thường		Chưa tốt	
		Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %
Khoa học vật liệu	69	14	20.29	44	63.77	11	15.94
Công nghệ vật liệu	14	5	35.71	7	50.00	2	14.29

d) SV năm cuối thực hiện khảo sát về hoạt động đào tạo của Trường (đánh giá khóa học)

Về số lượng thực hiện khảo sát: 102/130 (chiếm tỉ lệ 78.46%).

- Về chương trình đào tạo:

Nội dung	Tổng số phản hồi	Hài lòng		ĐTB hài lòng
		Số lượng	Tỷ lệ %	
Về sự minh bạch thông tin liên quan đến CTĐT	102	82	80.39	4.03
Về sự phân bố tỷ lệ giữa các học phần lý thuyết và thực hành, thí nghiệm	102	69	67.65	3.74
Về sự phân bố tỷ lệ giữa các học phần giai đoạn đại cương và giai đoạn ngành	102	70	68.63	3.72
Về tải trọng của các môn học trong từng học kỳ của chương trình đào tạo	102	63	61.76	3.64
<b>Mức độ hài lòng trung bình về CTĐT</b>	<b>408</b>	<b>284</b>	<b>69.61</b>	<b>3.78</b>

- Về CDR CTĐT:

Nội dung	Tổng số phản hồi	Hài lòng		ĐTB hài lòng
		Số lượng	Tỷ lệ %	
Về sự phù hợp của CĐR với ngành đào tạo và mục tiêu đào tạo	102	79	77.45	3.98
Về khả năng đo lường và đánh giá được năng lực của người học thông qua CĐR	102	73	71.57	3.88
Về sự phù hợp của CĐR so với chuẩn đầu vào của trình độ đào tạo cao hơn	102	71	69.61	3.92
<b>Mức độ hài lòng trung bình về CĐR của CTĐT</b>	<b>306</b>	<b>223</b>	<b>72.88</b>	<b>3.93</b>

- Về đội ngũ giảng viên:

Nội dung	Tổng số phản hồi	Hài lòng		ĐTB hài lòng
		Số lượng	Tỷ lệ %	
Về năng lực và phương pháp giảng dạy của đội ngũ giảng viên	102	86	84.31	4.16
Về phương thức đánh giá điểm học phần của đội ngũ giảng viên	102	82	80.39	4.1
Về sự hỗ trợ của giảng viên trong việc giúp người học phát huy năng lực tự chủ và trách nhiệm	102	83	81.37	4.1
<b>Mức độ hài lòng trung bình về đội ngũ giảng viên</b>	<b>306</b>	<b>251</b>	<b>82.03</b>	<b>4.12</b>

- Về kiến thức và kỹ năng đạt được trong quá trình học tập tại trường:

Nội dung	Tổng số phản hồi	Hài lòng		ĐTB hài lòng
		Số lượng	Tỷ lệ %	
Về các kiến thức được trang bị trong quá trình học tập tại trường	102	72	70.59	3.88
Về các kỹ năng mềm được trang bị trong quá trình học tập tại trường	102	71	69.61	3.9
Về các kỹ năng sử dụng ngoại ngữ trong quá trình học tập tại trường	102	66	64.71	3.72
<b>Mức độ hài lòng trung bình về đánh giá của sinh viên về kiến thức và kỹ năng đạt được trong quá trình học tập tại trường</b>	<b>306</b>	<b>209</b>	<b>68.3</b>	<b>3.83</b>

- Về các hoạt động hỗ trợ (mức độ hài lòng trung bình):

Nội dung	Tỉ lệ hài lòng	ĐTB hài lòng
Về môi trường học tập	68.87	3.82
Về công tác thư viện	68.95	3.85
Về công tác tổ chức đào tạo	77.45	4.01
Về công tác tổ chức thi (khảo thí)	81.7	4.07
Về công tác NCKH	70.59	3.89
Về công tác hỗ trợ sinh viên	75.35	3.98
Về công tác đoàn hội	66.34	3.77
Về công tác chăm sóc y tế và chăm sóc sức khỏe tinh thần	75.16	4.0
Về các hoạt động hỗ trợ cấp khoa	72.55	3.86

**e) SV thực hiện khảo sát về môn học và giảng viên giảng dạy môn học**

- Số lượng thực hiện khảo sát:

Học kỳ	Tên ngành	Số SV ĐKHP	Số SV tham gia đánh giá		Số SV đánh giá đủ các môn	
			Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %
HK2/24-25 (CQ)	Công nghệ vật liệu	307	263	85.67	263	85.67
	Khoa học vật liệu	444	305	68.69	305	68.69
HK1/25-26 (CQ)	Khoa học vật liệu	525	297	56.57	297	56.57
	Công nghệ sinh học	830	650	78.31	650	78.31
HK2/24-25 (CTĐA)	Khoa học vật liệu (DKD)	37	35	94.59	34	91.89
HK3/24-25 (CTĐA)	Khoa học vật liệu (DKD)	215	168	78.14	164	76.28
HK1/25-26 (CTĐA)	Khoa học vật liệu (DKD)	297	213	71.72	213	71.72

- Số lượng môn học và giảng viên được đánh giá:

HK	Ngành	Số lượng môn học được đánh giá	Số lượng giảng viên được đánh giá
HK2/24-25 (CQ)	Công nghệ vật liệu	51	62
	Khoa học vật liệu	61	82
HK1/25-26 (CQ)	Công nghệ vật liệu	54	108
	Khoa học vật liệu	62	117

HK2/24-25 (CTĐA)	Khoa học vật liệu (DKD)	33	78
HK3/24-25 (CTĐA)	Khoa học vật liệu (DKD)	25	53
HK1/25-26 (CTĐA)	Khoa học vật liệu (DKD)	15	23

**- Khoa học vật liệu**

*Môn học lý thuyết:*

HK	Nội dung	Tổng	Mức độ hài lòng (mức 4 và 5)		ĐTB hài lòng
			Số lượng	Tỷ lệ %	
HK2/24-25 (CQ)	Về sự minh bạch thông tin liên quan đến môn học (đề cương, mục tiêu, chuẩn đầu ra, phương pháp đánh giá)	2,047	1,858	90.77	4.5
	Về tải trọng học tập của môn học	2,047	1,856	90.67	4.49
	Về kiến thức được truyền tải trong môn học	2,047	1,852	90.47	4.49
	Về năng lực tự chủ và trách nhiệm được rèn luyện qua môn học	2,047	1,857	90.72	4.49
	Về trình tự sắp xếp môn học trong chương trình đào tạo	2,047	1,856	90.67	4.49
	Về sự phù hợp của tài liệu học tập so với đề cương môn học	2,047	1,855	90.62	4.49
	Về phương pháp giảng dạy của giảng viên	2,047	1,853	90.52	4.49
	Về nội dung truyền tải của giảng viên so với đề cương môn học	2,047	1,853	90.52	4.49
	Về tiêu chí và phương thức đánh giá điểm quá trình của giảng viên	2,047	1,859	90.82	4.5
	<b>Mức độ hài lòng trung bình về môn học và giảng viên</b>	<b>18,423</b>	<b>16,699</b>	<b>90.64</b>	<b>4.49</b>
HK1/25-26 (CQ)	Về sự minh bạch thông tin liên quan đến môn học (đề cương, mục tiêu, chuẩn đầu ra, phương pháp đánh giá)	2,451	2,287	93.31	4.6
	Về tải trọng học tập của môn học	2,451	2,286	93.27	4.6
	Về kiến thức được truyền tải trong môn học	2,451	2,283	93.15	4.6
	Về năng lực tự chủ và trách nhiệm được rèn luyện qua môn học	2,451	2,283	93.15	4.6
	Về trình tự sắp xếp môn học trong chương trình đào tạo	2,451	2,286	93.27	4.6
	Về sự phù hợp của tài liệu học tập so với đề cương môn học	2,451	2,286	93.27	4.6
	Về phương pháp giảng dạy của giảng viên	2,451	2,285	93.23	4.6

	Về nội dung truyền tải của giảng viên so với đề cương môn học	2,451	2,281	93.06	4.6
	Về tiêu chí và phương thức đánh giá điểm quá trình của giảng viên	2,451	2,286	93.27	4.6
	<b>Mức độ hài lòng trung bình về môn học và giảng viên</b>	<b>22,059</b>	<b>20,563</b>	<b>93.22</b>	<b>4.6</b>

Môn học tốt nghiệp:

HK	Nội dung	Tổng	Mức độ hài lòng (mức 4 và 5)		ĐTB hài lòng
			Số lượng	Tỷ lệ %	
HK2/24-25 (CQ)	Về sự phù hợp của đề tài so với chuyên ngành đào tạo	53	52	98.11	4.72
	Về kiến thức thu được thông qua việc thực hiện đề tài	53	52	98.11	4.72
	Về năng lực tự chủ và trách nhiệm được rèn luyện qua việc thực hiện đề tài	53	52	98.11	4.72
	Về sự hỗ trợ và sự gợi mở vấn đề của giảng viên trong quá trình hướng dẫn thực hiện đề tài	53	52	98.11	4.72
	Về phương pháp đánh giá của giảng viên trong quá trình hướng dẫn thực hiện đề tài	53	52	98.11	4.72
	<b>Mức độ hài lòng trung bình về môn học và giảng viên hướng dẫn</b>	<b>265</b>	<b>260</b>	<b>98.11</b>	<b>4.72</b>
HK1/25-26 (CQ)	Về sự phù hợp của đề tài so với chuyên ngành đào tạo	11	11	100	4.73
	Về kiến thức thu được thông qua việc thực hiện đề tài	11	11	100	4.73
	Về năng lực tự chủ và trách nhiệm được rèn luyện qua việc thực hiện đề tài	11	11	100	4.73
	Về sự hỗ trợ và sự gợi mở vấn đề của giảng viên trong quá trình hướng dẫn thực hiện đề tài	11	11	100	4.73
	Về phương pháp đánh giá của giảng viên trong quá trình hướng dẫn thực hiện đề tài	11	11	100	4.73
	<b>Mức độ hài lòng trung bình về môn học và giảng viên hướng dẫn</b>	<b>55</b>	<b>55</b>	<b>100</b>	<b>4.73</b>

Công nghệ vật liệu

Môn học lý thuyết:

HK	Nội dung	Tổng	Mức độ hài lòng (mức 4 và 5)		ĐTB hài lòng
			Số lượng	Tỷ lệ %	

HK2/24 -25 (CQ)	Về sự minh bạch thông tin liên quan đến môn học (đề cương, mục tiêu, chuẩn đầu ra, phương pháp đánh giá)	1,613	1,442	89.4	4.47
	Về tải trọng học tập của môn học	1,613	1,437	89.09	4.45
	Về kiến thức được truyền tải trong môn học	1,613	1,436	89.03	4.45
	Về năng lực tự chủ và trách nhiệm được rèn luyện qua môn học	1,613	1,441	89.34	4.46
	Về trình tự sắp xếp môn học trong chương trình đào tạo	1,613	1,440	89.27	4.45
	Về sự phù hợp của tài liệu học tập so với đề cương môn học	1,613	1,441	89.34	4.46
	Về phương pháp giảng dạy của giảng viên	1,613	1,435	88.96	4.45
	Về nội dung truyền tải của giảng viên so với đề cương môn học	1,613	1,434	88.9	4.45
	Về tiêu chí và phương thức đánh giá điểm quá trình của giảng viên	1,613	1,442	89.4	4.46
	<b>Mức độ hài lòng trung bình về môn học và giảng viên</b>	<b>14,517</b>	<b>12,948</b>	<b>89.19</b>	<b>4.46</b>
HK1/25 -26 (CQ)	Về sự minh bạch thông tin liên quan đến môn học (đề cương, mục tiêu, chuẩn đầu ra, phương pháp đánh giá)	2,589	2,359	91.12	4.55
	Về tải trọng học tập của môn học	2,589	2,357	91.04	4.55
	Về kiến thức được truyền tải trong môn học	2,589	2,360	91.15	4.55
	Về năng lực tự chủ và trách nhiệm được rèn luyện qua môn học	2,589	2,361	91.19	4.55
	Về trình tự sắp xếp môn học trong chương trình đào tạo	2,589	2,358	91.08	4.55
	Về sự phù hợp của tài liệu học tập so với đề cương môn học	2,589	2,357	91.04	4.55
	Về phương pháp giảng dạy của giảng viên	2,589	2,360	91.15	4.55
	Về nội dung truyền tải của giảng viên so với đề cương môn học	2,589	2,356	91	4.55
	Về tiêu chí và phương thức đánh giá điểm quá trình của giảng viên	2,589	2,358	91.08	4.55
	<b>Mức độ hài lòng trung bình về môn học và giảng viên</b>	<b>23,301</b>	<b>21,226</b>	<b>91.09</b>	<b>4.55</b>

Môn học tốt nghiệp:

HK	Nội dung	Tổng	Mức độ hài lòng (mức 4 và 5)		ĐTB hài lòng
			Số lượng	Tỷ lệ %	

HK2/24-25 (CQ)	Về sự phù hợp của đề tài so với chuyên ngành đào tạo	54	53	98.15	4.72
	Về kiến thức thu được thông qua việc thực hiện đề tài	54	53	98.15	4.72
	Về năng lực tự chủ và trách nhiệm được rèn luyện qua việc thực hiện đề tài	54	53	98.15	4.72
	Về sự hỗ trợ và sự gợi mở vấn đề của giảng viên trong quá trình hướng dẫn thực hiện đề tài	54	53	98.15	4.72
	Về phương pháp đánh giá của giảng viên trong quá trình hướng dẫn thực hiện đề tài	54	53	98.15	4.72
	<b>Mức độ hài lòng trung bình về môn học và giảng viên hướng dẫn</b>	<b>270</b>	<b>265</b>	<b>98.15</b>	<b>4.72</b>
HK1/25-26 (CQ)	Về sự phù hợp của đề tài so với chuyên ngành đào tạo	24	21	87.5	4.38
	Về kiến thức thu được thông qua việc thực hiện đề tài	24	21	87.5	4.38
	Về năng lực tự chủ và trách nhiệm được rèn luyện qua việc thực hiện đề tài	24	21	87.5	4.38
	Về sự hỗ trợ và sự gợi mở vấn đề của giảng viên trong quá trình hướng dẫn thực hiện đề tài	24	21	87.5	4.38
	Về phương pháp đánh giá của giảng viên trong quá trình hướng dẫn thực hiện đề tài	24	21	87.5	4.38
	<b>Mức độ hài lòng trung bình về môn học và giảng viên hướng dẫn</b>	<b>120</b>	<b>105</b>	<b>87.5</b>	<b>4.38</b>

### Khoa học vật liệu (DKD)

Môn học lý thuyết:

HK	Nội dung	Tổng	Mức độ hài lòng (mức 4 và 5)		ĐTB hài lòng
			Số lượng	Tỷ lệ %	
HK2/24-25 (CTĐA)	Về sự minh bạch thông tin liên quan đến môn học (đề cương, mục tiêu, chuẩn đầu ra, phương pháp đánh giá)	205	184	89.76	4.41
	Về tải trọng học tập của môn học	205	174	84.88	4.24
	Về kiến thức được truyền tải trong môn học	205	180	87.80	4.32
	Về năng lực tự chủ và trách nhiệm được rèn luyện qua môn học	205	176	85.85	4.31
	Về trình tự sắp xếp môn học trong chương trình đào tạo	205	177	86.34	4.34
	Về sự phù hợp của tài liệu học tập so với đề cương môn học	205	174	84.88	4.28

	Về phương pháp giảng dạy của giảng viên	205	186	90.73	4.40
	Về nội dung truyền tải của giảng viên so với đề cương môn học	205	183	89.27	4.38
	Về tiêu chí và phương thức đánh giá điểm quá trình của giảng viên	205	184	89.76	4.42
	<b>Mức độ hài lòng trung bình về môn học và giảng viên</b>	<b>1,845</b>	<b>1,618</b>	<b>87.70</b>	<b>4.35</b>
HK3/24 - 25(CT ĐA)	Về sự minh bạch thông tin liên quan đến môn học (đề cương, mục tiêu, chuẩn đầu ra, phương pháp đánh giá)	155	133	85.81	4.37
	Về tải trọng học tập của môn học	155	133	85.81	4.34
	Về kiến thức được truyền tải trong môn học	155	132	85.16	4.34
	Về năng lực tự chủ và trách nhiệm được rèn luyện qua môn học	155	132	85.16	4.34
	Về trình tự sắp xếp môn học trong chương trình đào tạo	155	132	85.16	4.34
	Về sự phù hợp của tài liệu học tập so với đề cương môn học	155	131	84.52	4.33
	Về phương pháp giảng dạy của giảng viên	155	131	84.52	4.34
	Về nội dung truyền tải của giảng viên so với đề cương môn học	155	131	84.52	4.34
	Về tiêu chí và phương thức đánh giá điểm quá trình của giảng viên	155	133	85.81	4.33
	<b>Mức độ hài lòng trung bình về môn học và giảng viên</b>	<b>1,395</b>	<b>1,188</b>	<b>85.16</b>	<b>4.34</b>
HK1/25 - 26(CT ĐA)	Về sự minh bạch thông tin liên quan đến môn học (đề cương, mục tiêu, chuẩn đầu ra, phương pháp đánh giá)	616	575	93.34	4.61
	Về tải trọng học tập của môn học	616	570	92.53	4.59
	Về kiến thức được truyền tải trong môn học	616	572	92.86	4.59
	Về năng lực tự chủ và trách nhiệm được rèn luyện qua môn học	616	574	93.18	4.6
	Về trình tự sắp xếp môn học trong chương trình đào tạo	616	571	92.69	4.6
	Về sự phù hợp của tài liệu học tập so với đề cương môn học	616	572	92.86	4.6
	Về phương pháp giảng dạy của giảng viên	616	571	92.69	4.59
	Về nội dung truyền tải của giảng viên so với đề cương môn học	616	572	92.86	4.6
	Về tiêu chí và phương thức đánh giá điểm quá trình của giảng viên	616	574	93.18	4.6

	<b>Mức độ hài lòng trung bình về môn học và giảng viên</b>	<b>5,544</b>	<b>5,151</b>	<b>92.91</b>	<b>4.6</b>
--	--	--------------	--------------	--------------	------------

## **2. Tóm tắt các ý kiến góp ý của các bên liên quan**

### **a) Tóm tắt các ý kiến, góp ý:**

Qua tổng hợp kết quả khảo sát giảng viên, doanh nghiệp, cựu sinh viên, sinh viên năm cuối và sinh viên đánh giá môn học - giảng viên, các ý kiến tập trung vào những nhóm nội dung chính sau:

- *Chương trình đào tạo và chuẩn đầu ra:* Cần tiếp tục rà soát tải trọng học tập theo học kỳ, cân đối giữa các học phần đại cương - ngành và giữa lý thuyết - thực hành/thí nghiệm; tăng mức độ gắn kết giữa CĐR, nội dung học phần và nhu cầu thực tiễn.

- *Thực hành, thực tập và gắn kết thực tiễn:* Người học và các bên liên quan mong muốn tăng hoạt động thực hành, thí nghiệm, dự án ứng dụng, bài tập tình huống và cơ hội tiếp xúc doanh nghiệp để nâng cao năng lực vận dụng kiến thức.

- *Ngoại ngữ, kỹ năng mềm và năng lực nghề nghiệp:* Cần tăng cường năng lực ngoại ngữ chuyên ngành, kỹ năng giao tiếp, làm việc nhóm, tư duy phản biện, ra quyết định, giải quyết vấn đề, khả năng thích ứng và chịu áp lực trong môi trường làm việc.

- *Định hướng nghề nghiệp và kết nối doanh nghiệp:* Cựu sinh viên và sinh viên có nhu cầu được cung cấp thông tin việc làm kịp thời hơn, được định hướng nghề nghiệp sớm hơn và có thêm hoạt động kết nối thực tập, tuyên dụng, tham quan doanh nghiệp.

- *Hoạt động hỗ trợ người học:* Cần cải thiện truyền thông về các hoạt động hỗ trợ cấp khoa, hoạt động đoàn hội, hỗ trợ nghiên cứu khoa học, thư viện, môi trường học tập và kênh phản hồi để người học tiếp cận thông tin thuận lợi hơn.

- *Hoạt động giảng dạy và đánh giá học phần:* Đa số ý kiến ghi nhận sự hài lòng cao đối với đội ngũ giảng viên và môn học; tuy nhiên cần duy trì việc công khai đề cương, tiêu chí đánh giá, cải tiến tài liệu học tập và lấy phản hồi thường xuyên sau mỗi học kỳ.

### **b) Phản hồi của đơn vị về các ý kiến, góp ý:**

- Khoa ghi nhận và tiếp thu các góp ý của giảng viên, doanh nghiệp, cựu sinh viên và sinh viên; các nội dung góp ý sẽ được sử dụng làm căn cứ cho rà soát CTĐT, đề cương học phần, phương pháp dạy - học và kế hoạch hỗ trợ người học trong năm học tiếp theo.

- Đối với CTĐT và CĐR, Khoa sẽ tiếp tục rà soát ma trận CĐR - học phần, tải trọng học tập, trình tự học phần và tỷ lệ lý thuyết/thực hành; ưu tiên các học phần có phản hồi thấp hoặc có yêu cầu cập nhật theo nhu cầu doanh nghiệp.

- Đối với kỹ năng nghề nghiệp, Khoa sẽ lồng ghép thêm bài tập dự án, case study, seminar doanh nghiệp, hoạt động nhóm, thuyết trình và tiêu chí đánh giá năng lực giải quyết vấn đề trong một số học phần phù hợp.

- Đối với ngoại ngữ chuyên ngành và năng lực hội nhập, Khoa sẽ tăng cường tài liệu tiếng Anh, thuật ngữ chuyên ngành, seminar bằng tiếng Anh hoặc song ngữ.

- Đối với việc làm và kết nối doanh nghiệp, Khoa sẽ mở rộng mạng lưới doanh nghiệp - cựu sinh viên, tăng số lượng thông tin thực tập/tuyển dụng, tổ chức tư vấn nghề nghiệp và thu thập phản hồi định kỳ từ nhà tuyển dụng để cập nhật CTĐT.

- Đối với hoạt động hỗ trợ, Khoa sẽ tăng cường truyền thông qua website, fanpage, email, cố vấn học tập và lớp trưởng; đồng thời duy trì kênh tiếp nhận phản hồi để xử lý kịp thời các vấn đề phát sinh trong quá trình học tập.

### **3. Tổng hợp và nhận định:**

#### **a) Điểm mạnh:**

- Chương trình đào tạo, chuẩn đầu ra và phương pháp giảng dạy được giảng viên đánh giá ở mức tích cực (trên 80%); đặc biệt phương pháp giảng dạy có mức hài lòng cao (91.03%), phản ánh sự chủ động của giảng viên trong lựa chọn phương pháp phù hợp với CDR.

- Sinh viên đánh giá môn học - giảng viên ở mức hài lòng cao qua các học kỳ, trong đó nhiều nhóm học phần lý thuyết đạt trên 89% và có xu hướng cải thiện ở HK1/2025-2026; môn học tốt nghiệp/khóa luận được đánh giá rất cao về sự phù hợp đề tài, kiến thức thu được và sự hỗ trợ của giảng viên hướng dẫn.

- Doanh nghiệp đánh giá tốt kiến thức chuyên môn, khả năng áp dụng vào thực tiễn và năng lực nghiên cứu, học tập phát triển chuyên môn của cựu sinh viên; đây là nền tảng thuận lợi để Khoa tiếp tục phát huy thế mạnh đào tạo gắn với nghiên cứu và vật liệu ứng dụng.

- Công tác tổ chức đào tạo, khảo thí và hành chính được ghi nhận tương đối tốt; dữ liệu khảo sát có độ bao phủ từ nhiều nhóm bên liên quan, giúp Khoa có cơ sở xác định ưu tiên cải tiến.

- Tỷ lệ phản hồi khảo sát của cựu sinh viên đạt yêu cầu, cho phép Khoa có thêm dữ liệu về tình trạng việc làm, học tiếp, mức độ phù hợp chuyên môn và nhu cầu hỗ trợ sau tốt nghiệp.

#### **b) Điểm cần cải thiện**

- Mức hài lòng của sinh viên năm cuối về CTĐT còn thấp hơn so với đánh giá của giảng viên, đặc biệt ở tải trọng học tập, phân bố học phần theo học kỳ và cân đối lý thuyết - thực hành; cần rà soát để giảm cảm nhận quá tải và tăng tính hợp lý của lộ trình học.

- Kỹ năng ngoại ngữ, kỹ năng mềm, tư duy phản biện, giải quyết vấn đề, làm việc nhóm, giao tiếp và khả năng thích ứng cần được tăng cường thông qua hoạt động học tập có tính thực hành, dự án, seminar và phối hợp doanh nghiệp.

- Tỷ lệ có việc làm toàn thời gian, mức thu nhập bình quân và mức độ phù hợp chuyên môn của một bộ phận cựu sinh viên, đặc biệt ngành Khoa học vật liệu, còn cần cải thiện; cần tăng kết nối nghề nghiệp, thực tập và định hướng thị trường lao động.

- Tỷ lệ sinh viên tham gia đánh giá đầy đủ ở một số học kỳ/ngành còn chưa đồng đều; cần tăng nhắc nhở và giải thích ý nghĩa của khảo sát để nâng cao độ tin cậy dữ liệu phản hồi.

## II. KẾ HOẠCH CẢI TIẾN CHẤT LƯỢNG

### 1. Kế hoạch đã thực hiện

- Khoa đã tiến hành họp Hội đồng khoa vào tháng 1 và tháng 5/2026 thảo luận về chất lượng đào tạo, tải trọng học tập, trình tự học phần và nội dung cần cập nhật. Kết luận của các cuộc họp là căn cứ nội bộ cho việc điều chỉnh CTĐT và học phần.

- Khoa đang thực hiện rà soát đề cương học phần, công khai mục tiêu, CDR, nội dung, tài liệu học tập và phương pháp đánh giá cho người học. Việc này làm tăng tính minh bạch thông tin môn học và giúp sinh viên chủ động chuẩn bị học tập.

- Các học phần thực tập doanh nghiệp, học tập với doanh nghiệp được đưa vào khối kiến thức bắt buộc ở tất cả các chuyên ngành, giúp sinh viên tiếp cận môi trường làm việc từ khi còn được đào tạo ở trường.

- Triển khai các hoạt động kết nối doanh nghiệp/cựu sinh viên như seminar chuyên đề, giới thiệu thực tập - việc làm và thu thập phản hồi nhà tuyển dụng. Các hoạt động như labtour, factory tour, materials career day được tổ chức định kỳ hàng năm.

- Tăng cường tư vấn học tập, truyền thông thông tin hỗ trợ người học qua cố vấn học tập, chủ nhiệm lớp, lớp trưởng, website/fanpage và các kênh của Khoa. Hỗ trợ sinh viên tiếp cận thông tin học vụ, nghiên cứu, học bổng, thực tập và việc làm.

→ Minh chứng hoạt động cải tiến: [\[Minh chứng Khoa KH&CNVL\]](#)

### 2. Kế hoạch dự kiến thực hiện

- Tiếp tục mở rộng mạng lưới ký kết hợp tác với các doanh nghiệp đối tác để đa dạng hóa địa điểm "Thực tập doanh nghiệp" và tăng cường các buổi hội thảo định hướng nghề nghiệp.

- Cập nhật đề cương tất cả các học phần ở các chương trình đào tạo của khoa, đảm bảo gắn với chuẩn đầu ra của chương trình.

- Tăng cường các biện pháp hỗ trợ, tạo điều kiện thuận lợi hơn cho hoạt động Nghiên cứu khoa học (NCKH) của giảng viên và sinh viên, nhằm khắc phục chỉ số đánh giá công tác NCKH hiện còn ở mức khá (~ 70%).

- Tăng cường ngoại ngữ chuyên ngành thông qua tài liệu tiếng Anh, thuật ngữ chuyên môn, seminar song ngữ/tiếng Anh và hoạt động thuyết trình chuyên ngành. Các chương trình xây dựng mới ở Khoa đều đảm bảo phần trăm môn học giảng dạy bằng tiếng Anh trên 30%.

## III. CÁC ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

- Với Nhà trường: Kính đề nghị Nhà trường tiếp tục quan tâm, đầu tư kinh phí nâng cấp không gian, trang thiết bị phòng thí nghiệm, máy móc thực hành để Khoa có thể triển khai hiệu quả các môn học thực hành đã được tăng cường trong CTĐT 2025.

- Với các Phòng/Ban chức năng: Đề nghị phối hợp và hỗ trợ Khoa trong việc tổ chức các workshop, chuỗi ngày hội việc làm, các khóa đào tạo kỹ năng mềm ngắn hạn giúp sinh viên tự tin hơn khi gia nhập thị trường lao động.